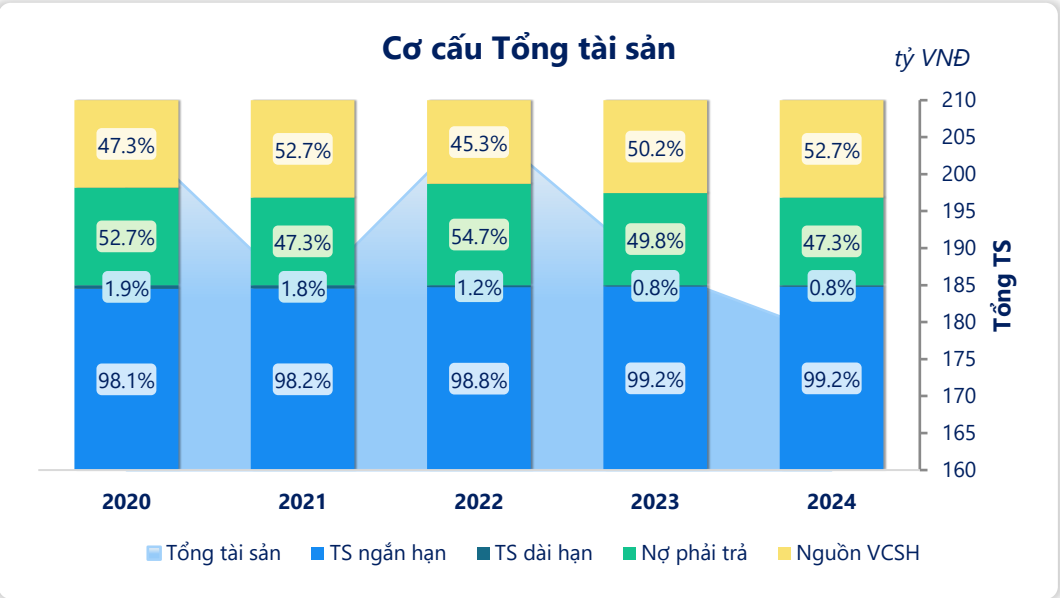
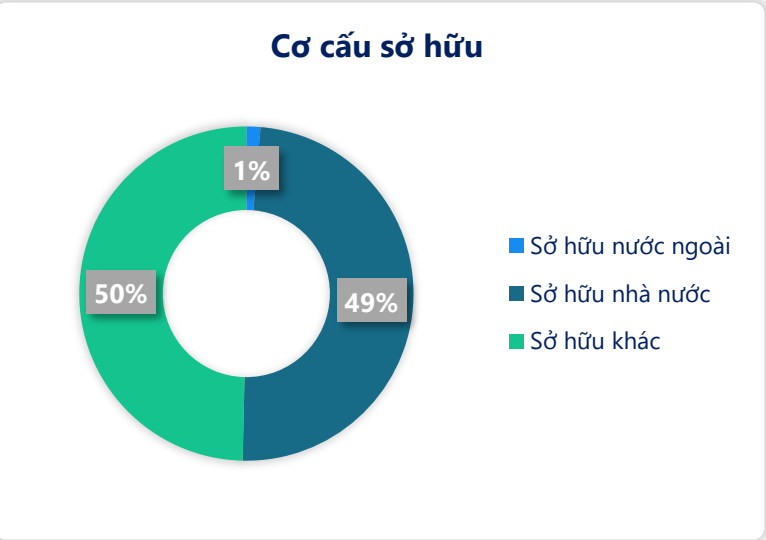


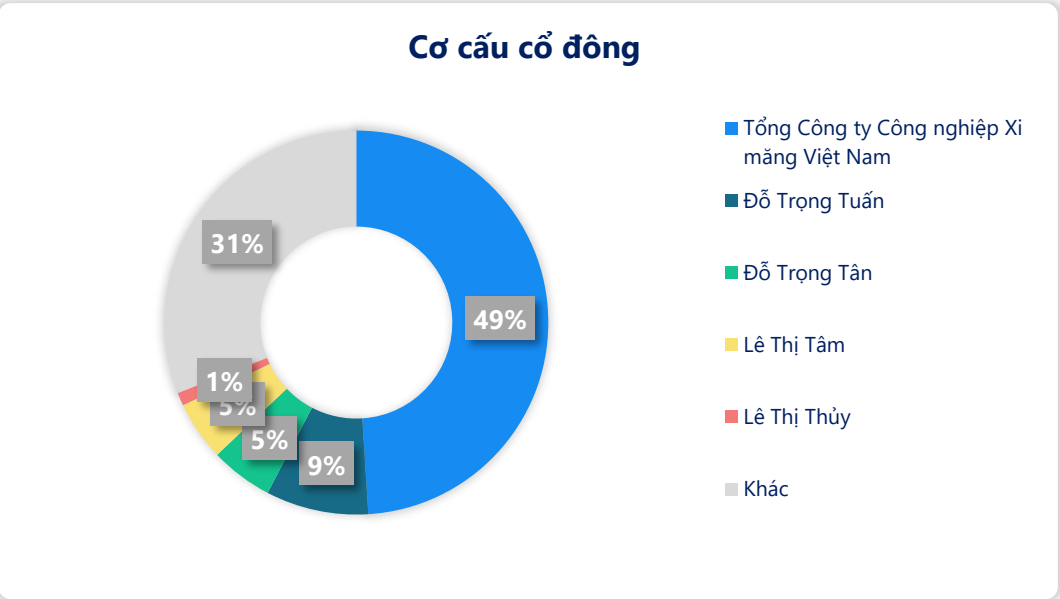
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		9,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,400		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,446		
SL cổ phiếu LH		3,800,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,295		
% sở hữu nước ngoài		1.4%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		94		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		38		
P/E		33.9		
EPS		292		
	YTD	1T	3T	6T
BPC		8.8%	16.5%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **BPC** năm 2024 đạt **178.1** tỷ đồng, giảm **4.76%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 99.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.3% và 52.7%.

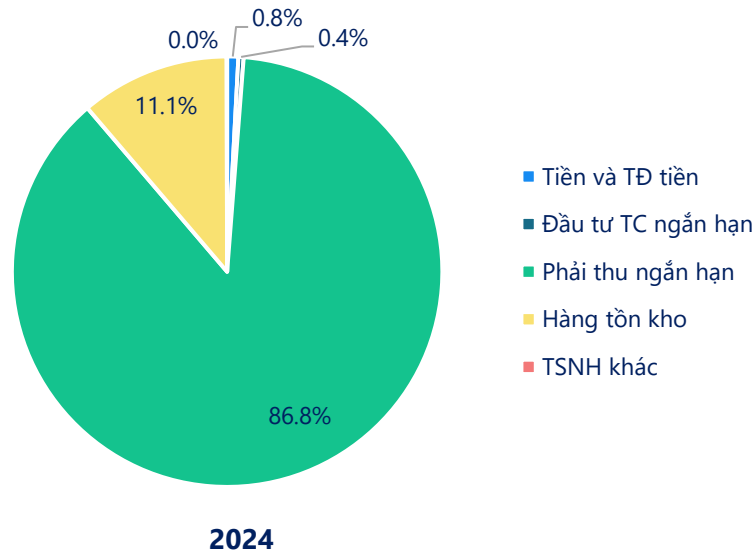
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



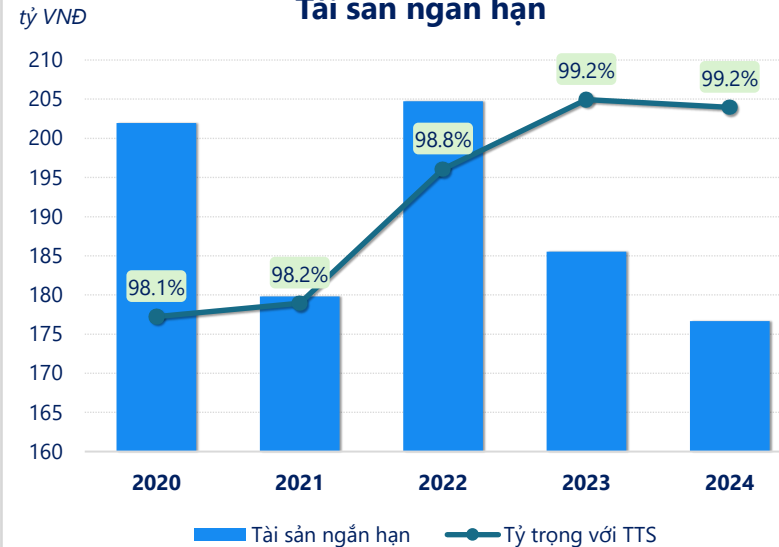
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **49.7%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 49.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.35%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam** sở hữu **49.0%**, lớn thứ 2 là **Đỗ Trọng Tuấn** nắm giữ 8.64% và đứng thứ 3 là **Đỗ Trọng Tân** nắm giữ 5.26%.

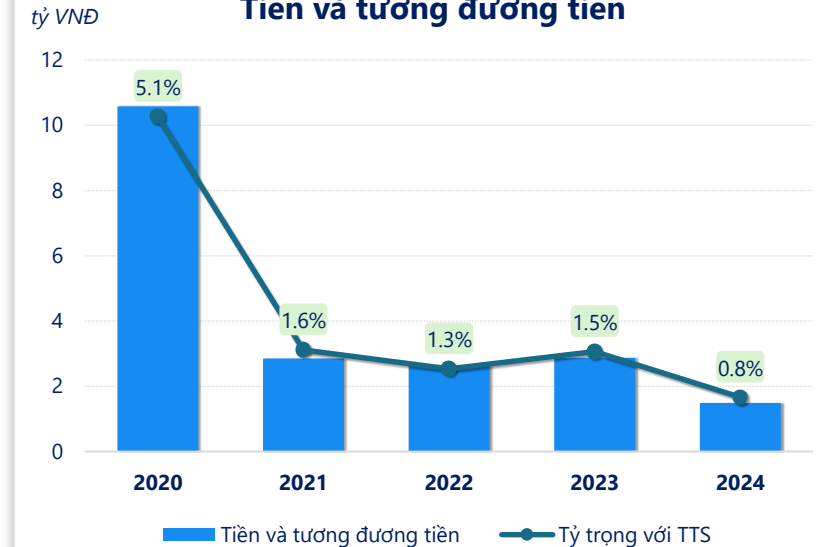
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



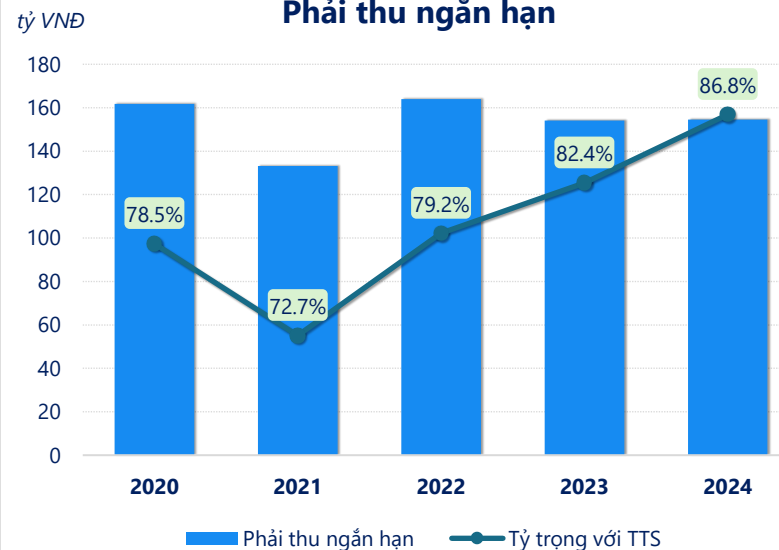
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của BPC năm 2024 giảm **4.80%** so với năm trước, đạt **176.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **99.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **86.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

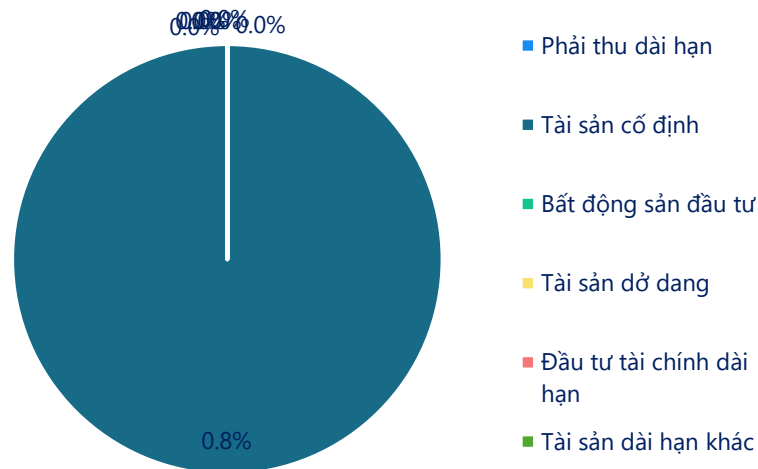
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



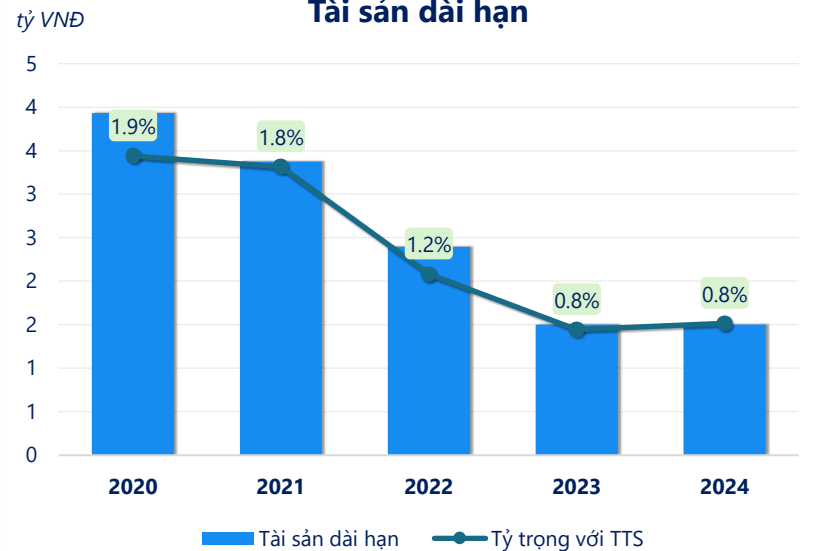
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1.50** tỷ đồng giảm **0.04%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **0.84%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **0.84%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 0.00%.

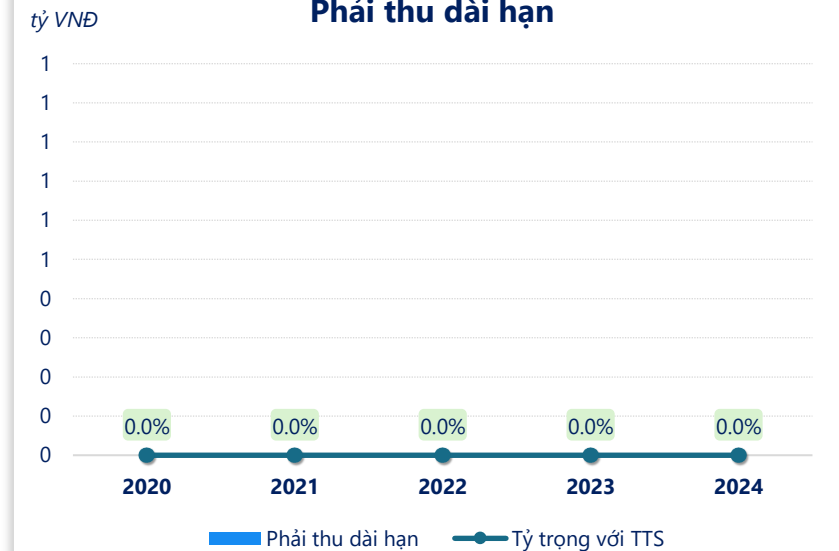
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



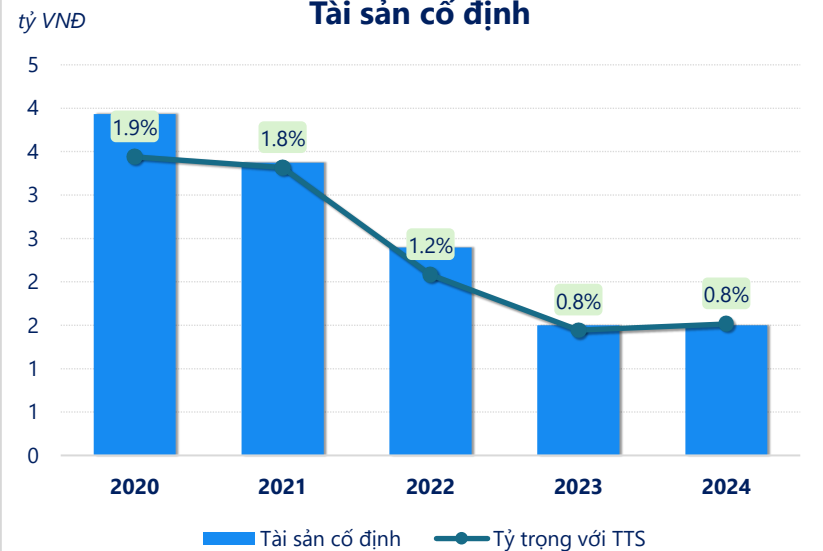
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



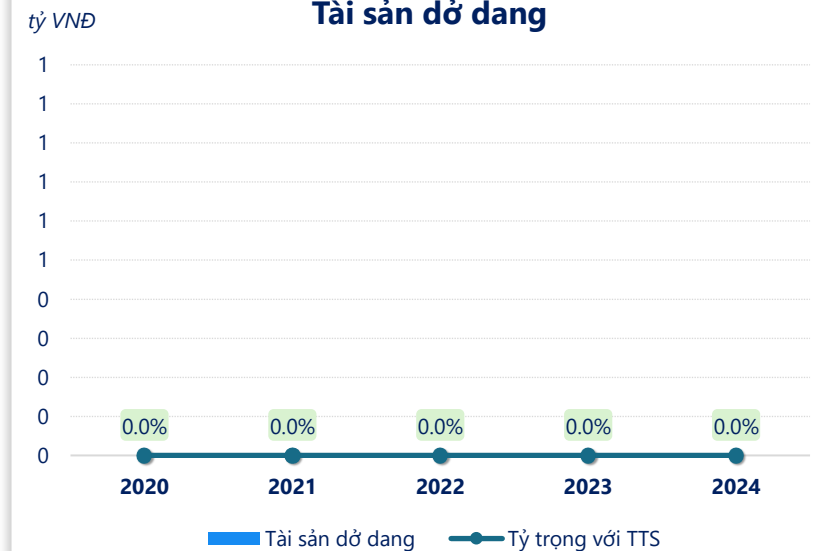
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

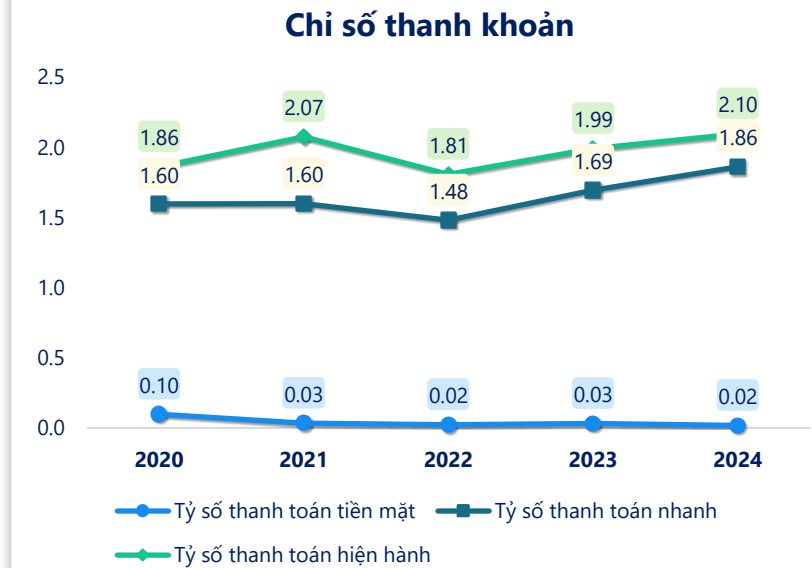
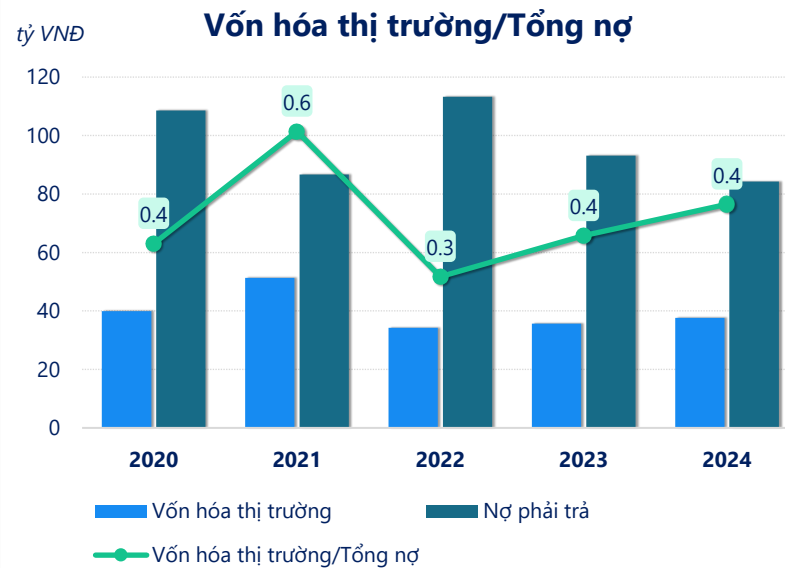
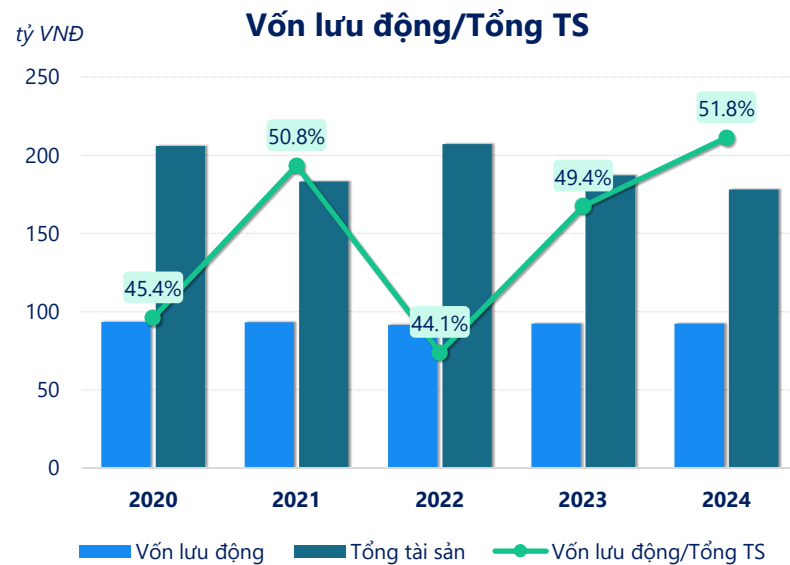
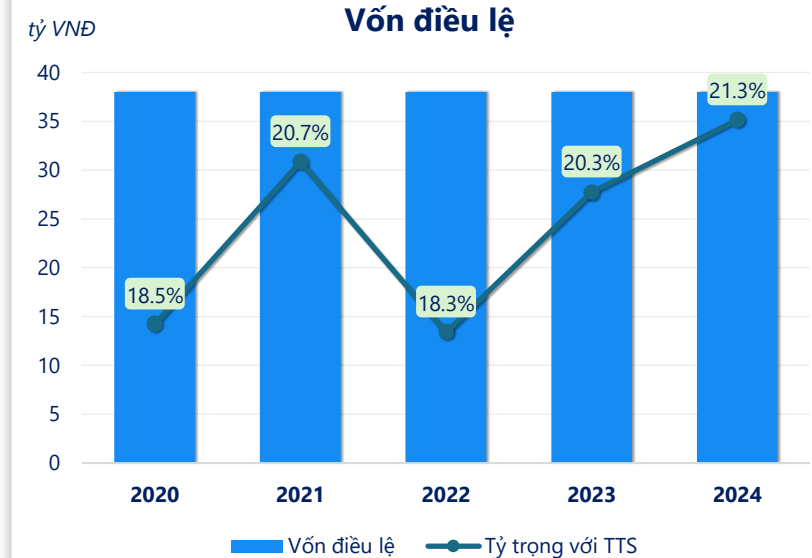
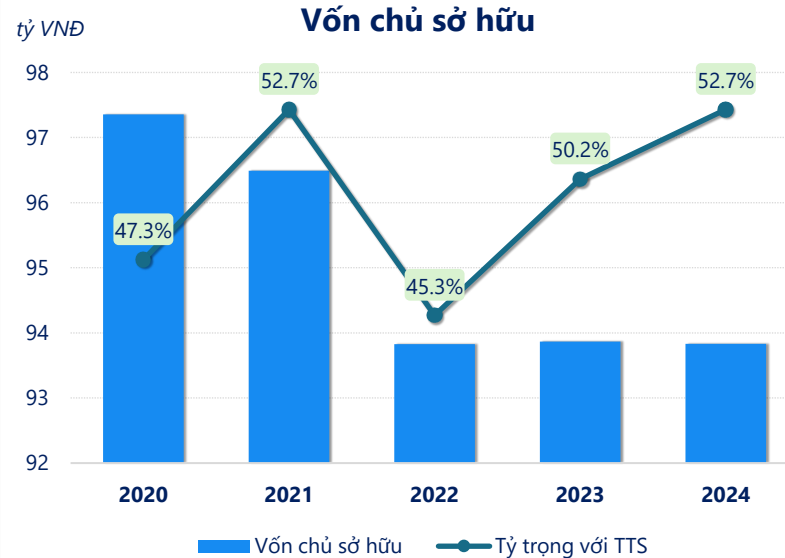
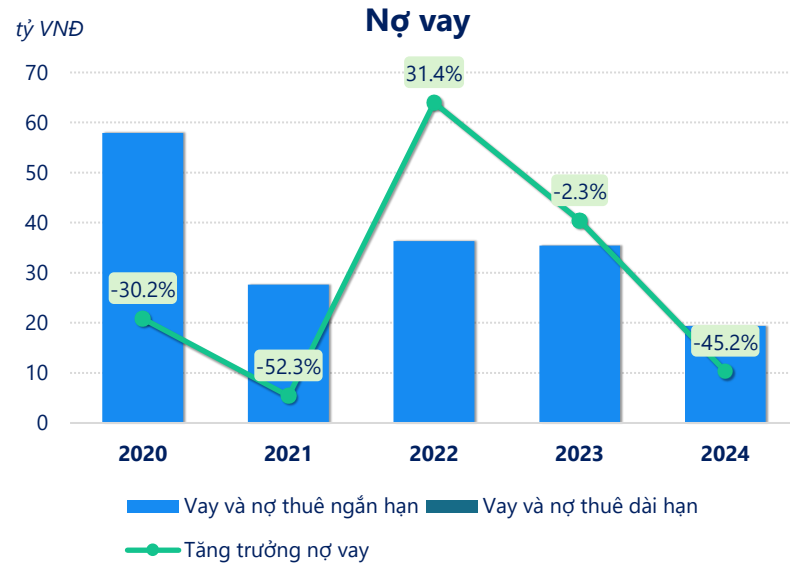


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	178	187	-4.8%
Tài sản ngắn hạn	177	186	-4.8%
Tiền và tương đương tiền	1.48	2.87	-48.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.69	0.90	-22.9%
Phải thu ngắn hạn	155	154	0.3%
Hàng tồn kho	19.8	27.6	-28.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.06	0.03	100%
Tài sản dài hạn	1.50	1.50	0.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.50	1.50	0.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	84.3	93.2	-9.5%
Nợ ngắn hạn	84.3	93.2	-9.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.4	35.5	-45.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	53.5	47.8	11.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	93.8	93.9	0.0%
Vốn chủ sở hữu	93.8	93.9	0.0%
Vốn điều lệ	38.0	38.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	249	264	264	228	269
Giá vốn hàng bán	214	238	240	205	244
Lợi nhuận gộp	35.2	26.2	23.9	22.7	24.5
Doanh thu HĐTC	0.01	0.13	0.01	0.00	0.00
Chi phí TC	3.71	0.62	2.80	2.25	1.60
Chi phí lãi vay	3.75	1.86	1.98	2.31	1.39
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.02	6.82	6.72	5.89	7.10
Chi phí QLDN	18.3	14.4	12.8	13.3	14.4
LN thuần từ HĐKD	7.13	4.44	1.53	1.35	1.40
Lợi nhuận khác	0.08	0.19	0.03	0.34	0.11
LN trước thuế	7.21	4.63	1.56	1.69	1.51
Lợi nhuận sau thuế	5.32	3.76	1.09	1.13	1.10
LNST của CĐ cty mẹ	5.32	3.76	1.09	1.13	1.10

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.4	26.1	-7.17	1.84	15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.80	-0.51	-0.58	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.9	-33.3	7.52	-1.61	-16.8
Tiền đầu kỳ	19.9	10.6	2.85	2.63	2.87
Lưu chuyển tiền thuần	-9.33	-7.72	-0.23	0.24	-1.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.6	2.85	2.63	2.87	1.48